

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
SỐ: /DPTU2

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2025

Bảng cân đối kế toán

Kết quả kinh doanh

Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01-DN

Mẫu số: B02-DN

Mẫu số: B03-DN

Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2025

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131,253,809,538	129,841,539,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,780,100,239	5,053,168,373
1. Tiền	111		2,780,100,239	5,053,168,373
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,756,252,270	76,690,595,733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26,033,104,570	22,152,834,582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,426,421,061	913,567,035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		56,908,210,834	58,235,678,311
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,611,484,195)	(4,611,484,195)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		48,331,029,091	47,610,369,449
1. Hàng tồn kho	141		48,331,029,091	47,610,369,449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		386,427,938	487,406,362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		205,475,386	160,618,558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108,515,326	257,777,679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72,437,226	69,010,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307,151,795,939	312,791,806,940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72,240,000,000	72,240,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		72,240,000,000	72,240,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		126,705,405,448	132,236,602,153
1. Tài sản cố định hữu hình	221		126,705,405,448	132,236,602,153



- Nguyên giá	222		289,655,763,230	289,655,763,230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162,950,357,782)	(157,419,161,077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810,751,750)	(810,751,750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76,805,661	76,805,661
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76,805,661	76,805,661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93,960,000,000	93,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93,960,000,000	93,960,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,169,584,830	14,278,399,126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,169,584,830	14,278,399,126
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438,405,605,477	442,633,346,857
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		360,885,603,827	361,660,487,896
I. Nợ ngắn hạn	310		266,925,603,827	267,700,487,896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,249,272,211	19,658,618,096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,564,986,589	18,990,940,376
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		53,995,905,662	54,006,314,179
4. Phải trả người lao động	314		1,617,231,104	3,332,236,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,191,171,141	38,669,880,463
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		28,926,405,034	30,861,866,290
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		102,095,578,312	101,895,578,312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		285,053,774	285,053,774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		93,960,000,000	93,960,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

110917
 NG TY
 PHÂN
 C PHÂN
 G UƠNG
 ING - TP

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		93,960,000,000	93,960,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77,520,001,650	80,972,858,961
I. Vốn chủ sở hữu	410		77,344,711,650	80,797,568,961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249,948,734	249,948,734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(131,074,754,273)	(127,621,896,962)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(127,621,896,962)	(122,067,787,967)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,452,857,311)	(5,554,108,995)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175,290,000	175,290,000
1. Nguồn kinh phí	431		175,290,000	175,290,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		438,405,605,477	442,633,346,857

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy

Hà Nội, ngày 15. tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41,509,407,053	44,854,908,983	41,509,407,053	44,854,908,983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41,509,407,053	44,854,908,983	41,509,407,053	44,854,908,983
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38,584,533,087	41,009,841,285	38,584,533,087	41,009,841,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,924,873,966	3,845,067,698	2,924,873,966	3,845,067,698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,937,658	1,061,811	4,937,658	1,061,811
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,788,326,272	2,782,080,724	2,788,326,272	2,782,080,724
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,778,025,172	2,727,034,967	2,778,025,172	2,727,034,967
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		779,466,057	704,173,323	779,466,057	704,173,323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,839,647,444	2,877,491,906	2,839,647,444	2,877,491,906
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3,477,628,149)	(2,517,616,444)	(3,477,628,149)	(2,517,616,444)
12. Thu nhập khác	31		53,352,991	1,156,421,501	53,352,991	1,156,421,501
13. Chi phí khác	32		28,582,153	32,881,973	28,582,153	32,881,973
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		24,770,838	1,123,539,528	24,770,838	1,123,539,528
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,452,857,311)	(1,394,076,916)	(3,452,857,311)	(1,394,076,916)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3,452,857,311)	(1,394,076,916)	(3,452,857,311)	(1,394,076,916)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025
Tổng giám đốc


Đinh Thị Minh Hương


CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy





DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	34,499,985,984	30,301,912,421
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,983,911,511)	(22,462,650,213)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,707,150,175)	(5,781,143,623)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(849,320,000)	(603,839,363)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,567,184,146	3,452,065,211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,999,856,578)	(6,350,553,139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,473,068,134)	(1,444,208,706)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		200,000,000	250,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200,000,000	250,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,273,068,134)	(1,194,208,706)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,053,168,373	3,584,348,015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	2,780,100,239	2,390,139,309

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Đinh Thị Minh Hương



CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	486,643,760	594,457,069
Tiền gửi ngân hàng	2,293,456,479	4,458,711,304
Tiền gửi VND	2,262,848,022	4,428,102,847
Tiền gửi USD	30,608,457	30,608,457
Cộng	2,780,100,239	5,053,168,373

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		45,658	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát	93,960,000,000	-	93,960,000,000	-
Cộng	93,960,000,000	-	93,960,000,000	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 (DN001)	-	-	-	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	1,032,951,634	-	1,179,863,634	-
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430)	4,658,016,208	-	2,431,803,708	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt (DN463)	2,273,510,179	-	2,361,553,219	-

Công ty TNHH Dược
phẩm Sapphire (DN548)

1,048,414,352

1,048,414,352

Các đối tượng khác

17,020,212,197

15,131,199,669

Cộng

26,033,104,570

-

22,152,834,582

-

4. Trả trước cho người bán

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

Ngắn hạn

Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương (DN145)

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (DN405)

35,000,000

35,000,000

Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư (DN294)

-

Các đối tượng khác

1,391,421,061

878,567,035

Cộng

1,426,421,061

913,567,035

5. Phải thu khác

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

56,285,914,137

-

56,282,455,889

-

Tạm ứng

151,917,426

-

166,917,426

-

Vũ Thị Thu Hằng

41,302,000

-

41,302,000

-

Các đối tượng khác

110,615,426

-

125,615,426

-

Ký cược, ký quỹ

1,019,143,796

-

937,656,060

-

Bảo hiểm xã hội

-

-

Phải thu khác

55,114,852,915

55,177,882,403

Công ty CP Đầu tư và

49,600,314,938

-

49,600,314,938

-

Phát triển Bình An (i)

Trần Bảo Cương

2,320,000,000

2,320,000,000

Các đối tượng khác

3,194,537,977

3,257,567,465

b) Dài hạn

72,240,000,000

-

72,240,000,000

-

Phải thu khác

72,240,000,000

-

72,240,000,000

-

Công ty TNHH Sản xuất

72,240,000,000

-

72,240,000,000

-

Nhật Minh (ii)

Cộng

128,525,914,137

-

128,522,455,889

-

6. Hàng tồn kho

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Nguyên liệu, vật liệu

29,252,345,080

-

27,393,596,296

-

Công cụ, dụng cụ

54,028,683

-

9,118,366

-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,773,144,843	-	6,376,772,136	-
Thành phẩm	8,251,510,485	-	13,830,882,651	-
Cộng	48,331,029,091	-	47,610,369,449	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	-	1,835,035,444
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Cộng	76,805,661	1,911,841,105

8. Phải trả người bán

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194)	-	-		
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn (DN228)	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277
MI Pharma Private Limited (NK006)	2,159,462,950	2,159,462,950	2,159,462,950	2,159,462,950
Aristopharma LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	13,743,758,984	13,743,758,984	10,153,104,869	10,153,104,869
Cộng	23,249,272,211	23,249,272,211	19,658,618,096	19,658,618,096

9. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (DN488)		973,530,932
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593)	4,338,672,323	1,518,956,641
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu (DN595)		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635)	4,532,284,720	6,966,231,329
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc (DN829)	-	-
Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô (DN905)	865,458,091	1,374,059,046
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467)	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494)	570,334,741	1,205,443,823
Các đối tượng khác	5,258,236,714	6,952,718,605

Cộng

15,564,986,589

18,990,940,376

10. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - tại Hà Nội (i)

Các đối tượng khác

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

28,926,405,034

30,861,866,290

1,190,715,925

1,345,941,665

27,735,689,109

29,515,924,625

26,410,000,000

26,410,000,000

1,325,689,109

3,105,924,625

b) Dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)

Cộng

93,960,000,000

93,960,000,000

93,960,000,000

93,960,000,000

93,960,000,000

93,960,000,000

122,886,405,034

124,821,866,290

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt

Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn

Cổ đông khác

31/03/2025

01/01/2025

VND

VND

13,566,500,000

13,566,500,000

24,748,000,000

24,748,000,000

150,000,000,000

150,000,000,000

11,685,500,000

11,685,500,000

Cộng

200,000,000,000

200,000,000,000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

Quý 1/ 2025

Quý 1/ 2024

VND

VND

41,509,407,053

44,854,908,983

51,756,558,130

44,478,626,143

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Quý 1/ 2025

Quý 1/ 2024

VND

VND

-

-

-

-

-

-

3. Giá vốn hàng bán

Quý 1/ 2025

Quý 1/ 2024

Giá vốn bán hàng hóa
Giá vốn bán thành phẩm
Cộng

VND	VND
38,584,533,087	41,009,841,285
38,584,533,087	41,009,841,285

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Cộng

Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
VND	VND
6,733,600	2,790,665
21,543,400	1,766,429
28,277,000	4,557,094

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Lãi chậm thanh toán
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm
Cộng

Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
VND	VND
2,778,025,172	2,727,034,967
	36,377,757
10,301,100	18,668,000
2,788,326,272	2,782,080,724

6. Thu nhập khác

Thu nhập từ cho thuê kho
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả
Thu nhập khác
Cộng

Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
VND	VND
13,352,180	1,096,418,350
40,000,811	60,003,151
53,352,991	1,156,421,501

7. Chi phí khác

Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng
Chi phí khác
Cộng

Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
VND	VND
	3,500,000
28,582,153	29,381,973
28,582,153	32,881,973

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 86 /CBTT-DPTU'2

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp

trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2025
- Văn bản giải trình báo cáo
- Tài chính quý 1

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐS. Lê Tiến Dũng

